Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300521758	ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 1 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
	Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
	Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023) Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
	Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
	Ông Đặng Hải Anh	Thành viên (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Ông Lê Quang Phúc	Thành viên Độc lập
	Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên Độc lập
	Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên Độc lập

Ủy ban Kiểm toán	Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
	Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán Nội bộ

Đại diện theo Pháp luật	Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

Ban Điều hành	Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc Kiêm quản lý và điều hành khối Chiến lược (từ ngày 6 tháng 2 năm 2023) Kiêm quản lý và điều hành khối Khách hàng và Bán lẻ (đến ngày 1 tháng 1 năm 2024)
	Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Cao cấp - Tài chính (từ ngày 6 tháng 2 năm 2023)
	Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng (từ ngày 16 tháng 2 năm 2023) Quyền Giám đốc khối Cung ứng (đến ngày 16 tháng 2 năm 2023)
	Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành (từ ngày 6 tháng 2 năm 2023) Giám đốc khối Chiến lược (đến ngày 6 tháng 2 năm 2023)
	Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp - Công nghệ Thông tin
	Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing (từ ngày 26 tháng 3 năm 2023)
	Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực (từ ngày 19 tháng 9 năm 2023)
	Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp - Khách hàng và Bán lẻ (từ ngày 2 tháng 1 năm 2024)
	Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối Nguồn nhân lực (đến ngày 1 tháng 5 năm 2023)
	Ông Dương Quang Hải	Kế toán Trưởng

Trụ sở đăng ký	Số 170E, Đường Phan Đăng Lưu Phường 3, Quận Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 3 năm 2023.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo Kiểm toán số: 23-01-00408-24-1

M.S.C.N: 0100112042-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**11.850.637.243.628**	**11.064.035.069.182**
Tiền	**110**	**5**	**849.647.857.093**	**812.986.324.575**
Tiền	111		849.647.857.093	812.986.324.575
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**810.000.000.000**	**200.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	810.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**429.685.009.199**	**710.766.133.884**
Phải thu của khách hàng	131	7	223.408.264.929	143.730.514.010
Trả trước cho người bán	132	8	111.204.005.388	396.330.171.806
Phải thu về cho vay	135	9	50.000.000.000	140.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	49.263.550.838	33.444.427.006
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(4.243.047.512)	(2.806.717.308)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		52.235.556	67.738.370
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**9.673.282.921.227**	**9.271.399.848.670**
Hàng tồn kho	141		9.673.282.921.227	9.271.399.848.670
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**88.021.456.109**	**68.882.762.053**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	86.756.857.512	65.745.263.061
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.264.598.597	3.137.498.992

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.954.409.426.181**	**1.846.082.304.812**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**100.084.759.373**	**88.419.971.107**
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	100.084.759.373	88.419.971.107
Tài sản cố định	**220**		**784.146.596.164**	**805.633.551.936**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	158.564.779.078	162.935.282.608
Nguyên giá	*222*		*394.033.010.543*	*368.585.849.492*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(235.468.231.465)*	*(205.650.566.884)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	625.581.817.086	642.698.269.328
Nguyên giá	*228*		*706.163.555.144*	*705.939.742.348*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(80.581.738.058)*	*(63.241.473.020)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**29.007.887.250**	**28.799.987.250**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	29.007.887.250	28.799.987.250
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6(b)**	**613.811.871.818**	**586.669.065.179**
Đầu tư vào công ty con	251		660.000.000.000	660.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.251.613.400	395.271.613.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(445.439.741.582)	(468.602.548.221)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**427.358.311.576**	**336.559.729.340**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	309.433.931.478	219.829.594.777
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	117.924.380.098	116.730.134.563
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**13.805.046.669.809**	**12.910.117.373.994**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**4.245.582.820.180**	**4.569.887.335.324**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.236.092.862.180**	**4.559.852.546.324**
Phải trả người bán	311	17	224.617.668.500	255.035.902.130
Người mua trả tiền trước	312	18	210.235.936.022	170.105.715.685
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	276.940.476.481	226.999.428.026
Phải trả người lao động	314		616.259.311.147	534.184.449.418
Chi phí phải trả	315	20	293.871.480.465	379.608.433.216
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	200.184.697.120	196.542.039.364
Vay ngắn hạn	320	22	2.213.432.860.516	2.605.754.185.502
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23(a)	29.061.192.534	30.129.306.488
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	171.489.239.395	161.493.086.495
Nợ dài hạn	**330**		**9.489.958.000**	**10.034.789.000**
Phải trả dài hạn khác	337		518.668.000	518.668.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23(b)	8.971.290.000	9.516.121.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**9.559.463.849.629**	**8.340.230.038.670**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**9.559.463.849.629**	**8.340.230.038.670**
Vốn cổ phần	411	26	3.281.691.880.000	2.461.716.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	1.851.376.032.458	2.251.376.032.458
Cổ phiếu quỹ	415	26	(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.936.397.556.918	1.212.120.556.918
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		2.493.382.470.253	2.418.401.339.294
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*665.135.491.285*	*791.386.349.487*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*1.828.246.978.968*	*1.627.014.989.807*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.805.046.669.809**	**12.910.117.373.994**

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**28**	**34.387.194.698.336**	**38.611.519.158.275**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**28**	**368.926.280.802**	**331.070.850.934**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**28**	**34.018.268.417.534**	**38.280.448.307.341**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**29**	**28.369.591.389.003**	**32.663.736.855.708**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**5.648.677.028.531**	**5.616.711.451.633**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	93.224.887.257	50.968.596.630
Chi phí tài chính	22	31	109.192.499.612	113.279.558.480
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*110.582.395.659*	*90.663.771.989*
Chi phí bán hàng	25	32	2.726.730.632.432	2.723.690.768.738
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	624.240.533.503	611.647.054.255
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2.281.738.250.241**	**2.219.062.666.790**
Thu nhập khác	31		14.007.621.559	6.392.230.119
Chi phí khác	32		5.339.224.585	4.893.422.991
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**8.668.396.974**	**1.498.807.128**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.290.406.647.215**	**2.220.561.473.918**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**35**	**463.353.913.782**	**464.637.548.290**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**35**	**(1.194.245.535)**	**(18.692.300.779)**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.828.246.978.968**	**1.774.616.226.407**

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**2.290.406.647.215**	**2.220.561.473.918**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	51.695.753.737	48.683.173.676
Các khoản dự phòng	03	(23.339.421.389)	(18.843.163.723)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(63.260.723)	(5.582.909.410)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(78.123.418.256)	(24.116.271.113)
Chi phí lãi vay	06	110.582.395.659	90.663.771.989
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.351.158.696.243**	**2.311.366.075.337**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	191.793.717.112	(184.989.754.523)
Biến động hàng tồn kho	10	(401.883.072.557)	(1.426.047.260.945)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	136.988.204.524	148.214.332.355
Biến động chi phí trả trước	12	(110.615.931.152)	(55.240.544.673)
		2.167.441.614.170	**793.302.847.551**
Tiền lãi vay đã trả	14	(114.652.913.091)	(87.034.727.076)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(416.040.605.111)	(455.890.155.101)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(104.161.881.917)	(15.492.621.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**1.532.586.214.051**	**234.885.344.064**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(31.314.552.437)	(32.375.086.204)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.078.255.434	1.178.894.585
Tiền chi gửi ngân hàng và cho vay	23	(2.200.000.000.000)	(540.000.000.000)
Tiền thu tiền gửi ngân hàng và cho vay	24	1.680.000.000.000	200.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(3.980.000.000)	(320.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	27	66.002.206.792	23.011.796.456
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(488.214.090.211)**	**(668.184.395.163)**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	1.447.231.530.000
Tiền thu từ đi vay	33	7.465.881.189.508	5.949.749.914.749
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.858.202.514.494)	(5.839.302.849.713)
Tiền chi trả cổ tức	36	(615.443.389.700)	(616.671.158.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**(1.007.764.714.686)**	**941.007.436.696**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**36.607.409.154**	**507.708.385.597**
Tiền đầu năm	**60**	**812.986.324.575**	**305.277.938.978**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền	**61**	**54.123.364**	**-**
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**849.647.857.093**	**812.986.324.575**

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "PNJ".

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 57 chi nhánh (1/1/2023: 57 chi nhánh) tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 5.759 nhân viên (1/1/2023: 5.155 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng

Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê trong khoảng thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ trên 1 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong năm. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự.

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(I) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, từ các khoản phải thu về cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý. Hoạt động khác là kinh doanh phụ kiện và dịch vụ cho thuê và bảo hành sản phẩm. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	235.537.215.384	400.728.142.501
Tiền gửi ngân hàng	518.055.721.798	366.064.822.140
Tiền đang chuyển	96.054.919.911	46.193.359.934
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	849.647.857.093	812.986.324.575

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	410.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	200.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	150.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	50.000.000.000	-
	810.000.000.000	200.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 5,0% đến 7,1% (1/1/2023: 6,5%).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023				1/1/2023		
	Số lượng	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con:							
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ		100%	500.000.000.000	-	100%	500.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO		100%	150.000.000.000	(50.168.128.182)	100%	150.000.000.000	(73.330.934.821)
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ		100%	10.000.000.000	-	100%	10.000.000.000	-
			660.000.000.000	(50.168.128.182)		660.000.000.000	(73.330.934.821)
Đầu tư vào đơn vị khác:							
▪ Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng	398.000	19,90%	3.980.000.000	-	0,00%	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*)	38.496.250	7,69%	395.271.613.400	(395.271.613.400)	7,69%	395.271.613.400	(395.271.613.400)
			399.251.613.400	(395.271.613.400)		395.271.613.400	(395.271.613.400)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con và các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty con và các đơn vị khác này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong năm của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	395.271.613.400	395.271.613.400
Tăng trong năm	3.980.000.000	-
Số dư cuối năm	399.251.613.400	395.271.613.400

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	468.602.548.221	489.152.020.175
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(23.162.806.639)	(20.549.471.954)
Số dư cuối năm	445.439.741.582	468.602.548.221

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Ban Điều hành Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	171.038.095.301	93.335.781.909
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	7.988.832.041	8.249.435.172
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Bình Tân	6.203.684.363	7.549.704.598
Công ty TNHH Aeon Việt Nam – Chi nhánh Tân Phú	6.113.728.778	7.799.727.008
Các khách hàng khác	32.063.924.446	26.795.865.323
	223.408.264.929	143.730.514.010

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	171.038.095.301	93.335.781.909
Hội Doanh nhân trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	-	265.600.000

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo và có thời hạn thu hồi trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	88.943.652.985	295.871.028.549
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	-	48.612.198.547
Các nhà cung cấp khác	22.260.352.403	51.846.944.710
	111.204.005.388	396.330.171.806

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	88.943.652.985	295.871.028.549
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	-	48.612.198.547
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không Gian Vàng	-	84.092.727
Hội Doanh nhân trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	-	50.000.000

9. Phải thu về cho vay

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng	50.000.000.000	140.000.000.000

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất năm theo thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản cho vay này đáo hạn sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày cuối mỗi tháng.

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
Phải thu thuần về tạm ứng và thu chi hộ cho Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO (i)	11.988.845.402	-
Lãi phải thu về lãi chậm thanh toán từ Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO (ii)	8.946.085.777	1.084.622.772
Bên thứ ba		
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	11.940.810.502	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.875.494.941	1.995.780.879
Công đoàn của Công ty	-	11.662.100.000
	13.512.314.216	18.701.923.355
	49.263.550.838	33.444.427.006

(i) Khoản phải thu do chi hộ cho bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu.

(ii) Khoản phải thu lãi chậm thanh toán này từ bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thu hồi khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đặt cọc, ký quỹ thuê cửa hàng	100.084.759.373	88.419.971.107

Phải thu dài hạn khác phản ánh khoản đặt cọc, ký quỹ đảm bảo thuê cửa hàng sẽ được hoàn trả vào cuối thời hạn thuê.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	792.560.645.687	-	519.001.420.333	-
Công cụ và dụng cụ	32.205.805.823	-	44.445.537.687	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	793.638.605	-
Hàng hóa	8.848.516.469.717	-	8.707.159.252.045	-
	9.673.282.921.227	-	9.271.399.848.670	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 3.290.000.000.000 VND (1/1/2023: 3.367.800.000.000 VND) được thế chấp tại các ngân hàng thương mại để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí thuê hoạt động	45.442.890.317	34.109.069.519
Chi phí công nghệ thông tin	15.580.473.271	13.747.510.963
Chi phí sửa chữa, bảo trì	10.684.572.205	3.145.281.159
Công cụ và dụng cụ	9.019.034.385	10.479.707.051
Khác	6.029.887.334	4.263.694.369
	86.756.857.512	65.745.263.061

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công cụ và dụng cụ	151.768.144.150	100.255.845.454
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	149.269.217.470	110.061.249.509
Chi phí thuê hoạt động	1.330.382.904	4.693.940.300
Khác	7.066.186.954	4.818.559.514
	309.433.931.478	219.829.594.777

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	155.749.390.623	74.666.919.388	41.054.060.788	97.115.478.693	368.585.849.492
Tăng trong năm	1.364.386.870	10.610.215.767	8.911.787.000	9.996.450.004	30.882.839.641
Thanh lý	-	(1.102.477.754)	(2.371.579.190)	(1.961.621.646)	(5.435.678.590)
Số dư cuối năm	157.113.777.493	84.174.657.401	47.594.268.598	105.150.307.051	394.033.010.543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	67.924.821.285	43.976.931.735	23.578.445.761	70.170.368.103	205.650.566.884
Khấu hao trong năm	8.454.200.942	11.101.545.631	4.799.155.262	10.000.586.864	34.355.488.699
Thanh lý	-	(724.230.446)	(2.371.579.190)	(1.442.014.482)	(4.537.824.118)
Số dư cuối năm	76.379.022.227	54.354.246.920	26.006.021.833	78.728.940.485	235.468.231.465
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	87.824.569.338	30.689.987.653	17.475.615.027	26.945.110.590	162.935.282.608
Số dư cuối năm	80.734.755.266	29.820.410.481	21.588.246.765	26.421.366.566	158.564.779.078

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 91.603.274.445 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 73.468.974.148 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	557.784.111.372	148.155.630.976	705.939.742.348
Tăng trong năm	34.118.796	189.694.000	223.812.796
Số dư cuối năm	557.818.230.168	148.345.324.976	706.163.555.144
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	63.241.473.020	63.241.473.020
Khấu hao trong năm	-	17.340.265.038	17.340.265.038
Số dư cuối năm	-	80.581.738.058	80.581.738.058
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	557.784.111.372	84.914.157.956	642.698.269.328
Số dư cuối năm	557.818.230.168	67.763.586.918	625.581.817.086

(*) Bao gồm trong quyền sử dụng đất là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, số 195 Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 VND đang được lưu giữ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 6.982.250.583 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 6.982.250.583 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	28.799.987.250	30.183.906.350
Tăng trong năm	207.900.000	2.511.754.260
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(3.895.673.360)
Số dư cuối năm	29.007.887.250	28.799.987.250

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương (*)	26.137.767.250	26.137.767.250
Khác	2.870.120.000	2.662.220.000
	29.007.887.250	28.799.987.250

(*) Công ty đã thanh toán cho quyền sử dụng đất tại Khu phố Bình Minh 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30 tháng 10 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 1 tháng 1 năm 2023, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa được hoàn tất, và Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	79.054.322.681	79.054.322.681
Trích trước giảm giá hàng tồn kho đem đi xử lý	20%	16.288.988.251	16.110.617.292
Chi phí phải trả	20%	14.974.572.659	13.636.109.092
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	20%	5.812.238.507	6.025.861.298
Dự phòng trợ cấp thôi việc	20%	1.794.258.000	1.903.224.200
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		117.924.380.098	116.730.134.563

17. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Finesse Impex Limited	62.986.047.881	98.320.888.917
Jewel Star Diamond Co., Ltd	22.019.758.200	-
Forte Jewellery (HK) Co., Ltd	20.020.495.242	55.143.909.736
Các nhà cung cấp khác	119.591.367.177	101.571.103.477
	224.617.668.500	255.035.902.130

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không Gian Vàng	2.031.772.749	-
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ	534.085.000	183.550.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn	-	25.492.500
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO	-	9.200.845.609

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải thanh toán khi có yêu cầu.

18. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn phản ánh số tiền nhận trước từ các bên thứ ba, liên quan đến phiếu quà tặng chưa được sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các phiếu quà tặng có thời hạn sử dụng không quá một năm kể từ ngày phát hành.

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	22.256.518.892	634.259.596.864	(661.524.761.754)	(5.008.645.998)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	193.339.354.900	473.481.854.031	(416.040.605.111)	250.780.603.820
Thuế thu nhập cá nhân	6.845.721.599	160.764.917.388	(141.879.839.576)	25.730.799.411
Thuế khác	4.557.832.635	9.125.304.774	(8.245.418.161)	5.437.719.248
	226.999.428.026	1.277.631.673.057	(1.227.690.624.602)	276.940.476.481

20. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND (Phân loại lại)
Chi phí lương, lương hiệu suất	200.000.000.000	302.041.121.605
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	71.344.852.388	59.142.239.840
Chi phí lãi vay	1.984.933.306	6.055.450.738
Phải trả khác	20.541.694.771	12.369.621.033
	293.871.480.465	379.608.433.216

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền thu được từ phát hành cổ phần mới theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") năm 2023	130.745.840.000	-
Quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (*)	36.683.186.925	11.418.221.742
Cổ tức phải trả	5.432.318.407	161.676.227.507
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO, công ty con	-	3.362.089.022
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho các cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Chi phí bảo hiểm và kinh phí Công đoàn	2.268.138.954	2.390.882.094
Phải trả khác	20.524.079.442	13.163.485.607
	200.184.697.120	196.542.039.364

Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải thanh toán khi có yêu cầu.

(*) Biến động trong năm của Quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	11.418.221.742	10.084.181.002
Trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	48.888.000.000	12.348.000.000
Sử dụng trong năm	(23.623.034.817)	(11.013.959.260)
Số dư cuối năm	36.683.186.925	11.418.221.742

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Biến động trong năm Giảm VND	31/12/2023 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay từ bên liên quan	30.000.000.000	12.000.000.000	(42.000.000.000)	-
Vay từ cá nhân	28.148.342.369	21.438.728.493	(49.587.070.862)	-
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	2.547.605.843.133	7.432.442.461.015	(7.766.615.443.632)	2.213.432.860.516
	2.605.754.185.502	7.465.881.189.508	(7.858.202.514.494)	2.213.432.860.516

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo				
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,8%	156.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Long An	VND	4,0%	103.471.913.750	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	4,0%	99.925.643.880	213.298.725.800
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam	VND	3,5%	88.583.648.576	-
Ngân hàng China Construction Bank Corporation – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	4,0%	22.603.434.900	108.000.000.000
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (*)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,0%	568.114.087.100	699.801.329.820
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	4,0%	492.600.000.000	693.474.838.313
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn	VND	4,0%	334.500.000.000	358.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	VND	3,8%	237.913.892.010	335.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	VND	4,0%	109.720.240.300	-
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	6,0%	-	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Woori Việt Nam	VND	5,2%	-	90.030.949.200
			2.213.432.860.516	2.547.605.843.133

(*) Các khoản vay ngân hàng này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 3.290.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 3.367.800.000.000 VND) (Thuyết minh 11).

23. Dự phòng phải trả

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa có thể phải trả trong vòng một đến sáu tháng sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh số dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được xác định theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(k(ii)).

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	161.493.086.495	125.533.707.805
Trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	90.535.000.000	51.452.000.000
Sử dụng trong năm	(80.538.847.100)	(15.492.621.310)
Số dư cuối năm	171.489.239.395	161.493.086.495

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(4.908.890.000)	800.503.556.918	1.881.864.811.687	5.944.844.981.063
Tăng vốn điều lệ	150.000.000.000	1.260.946.550.000	-	-	-	1.410.946.550.000
Giảm vốn điều lệ	(762.400.000)	(797.400.000)	1.524.800.000	-	-	(35.000.000)
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	36.354.980.000	(35.000.000)	-	-	-	36.319.980.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.774.616.226.407	1.774.616.226.407
Cổ tức (ii)	-	-	-	-	(762.662.698.800)	(762.662.698.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(51.452.000.000)	(51.452.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	-	411.617.000.000	(411.617.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (iii) (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(12.348.000.000)	(12.348.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.418.401.339.294	8.340.230.038.670
Tăng vốn điều lệ (i)	819.975.680.000	(400.000.000.000)	-	-	(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.828.246.978.968	1.828.246.978.968
Cổ tức (ii)	-	-	-	-	(459.199.480.600)	(459.199.480.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(90.535.000.000)	(90.535.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	-	724.277.000.000	(724.277.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (iii) (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(48.888.000.000)	(48.888.000.000)
Khác (iv)	-	-	-	-	(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.493.382.470.253	9.559.463.849.629

(i) Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 16 tháng 4 năm 2022 đã thông qua phương án phát hành và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 12 tháng 1 năm 2023 đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ thực hiện là 3:1, tương ứng với 82.000.687 cổ phiếu. Trong đó, số cổ phiếu đã phát hành thêm là 81.997.568 cổ phiếu với tổng mệnh giá là 819.975.680.000 VND, số cổ phiếu lẻ là 3.119 cổ phiếu đã bị hủy bỏ theo phương án phát hành.

(ii) Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 27 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án, Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 30 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 10 tháng 10 năm 2023 đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông của Công ty từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 là 459.199.480.600 VND (2022: 762.662.698.800 VND).

(iii) Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 27 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 như sau:
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 724.277.000.000 VND (2022: 411.617.000.000 VND);
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 90.535.000.000 VND (2022: 51.452.000.000); và
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 48.888.000.000 VND (2022: 12.348.000.000 VND).

(iv) Công ty nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân theo Quyết định số 1338/QĐ-TCT ngày 5 tháng 9 năm 2023 của Tổng cục Thuế.

26. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	328.169.188	3.281.691.880.000	246.171.620	2.461.716.200.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	169.559	3.384.090.000	169.559	3.384.090.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.999.629	3.279.996.290.000	246.002.061	2.460.020.610.000
Thặng dư vốn cổ phần		1.851.376.032.458		2.251.376.032.458

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm – hiện đang lưu hành	246.002.061	2.460.020.610.000	227.366.563	2.273.665.630.000
Cổ phiếu mới phát hành	81.997.568	819.975.680.000	18.635.498	186.354.980.000
Số dư cuối năm – hiện đang lưu hành	327.999.629	3.279.996.290.000	246.002.061	2.460.020.610.000

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	**Tương đương VND**	**Nguyên tệ**	**Tương đương VND**
USD	74.334	1.789.952.365	77.442	1.812.928.222
GBP	1.625	45.399.526	1.625	45.399.526
EUR	443	11.682.240	453	10.424.547
AUD	373	6.051.797	390	6.315.491
SGD	174	3.002.840	-	-
HKD	970	2.883.585	-	-

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Trong vòng một năm	291.941.858.404	252.253.162.287
Trong vòng hai đến năm năm	929.483.810.184	817.799.276.147
Sau năm năm	428.902.612.191	381.430.438.377
	1.650.328.280.779	1.451.482.876.811

Các hợp đồng thuê của Công ty liên quan đến việc thuê cửa hàng không hủy ngang. Các hợp đồng thuê có thời hạn thuê ban đầu từ 1 tháng đến 15 năm, với lựa chọn gia hạn hợp đồng thuê sau ngày kết thúc hợp đồng thuê.

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 VND	2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý và đồ trang sức	34.270.819.575.614	38.444.389.046.740
▪ Doanh thu bán phụ kiện	71.543.206.059	130.958.118.605
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.831.916.663	36.171.992.930
	34.387.194.698.336	38.611.519.158.275
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	368.926.280.802	331.070.850.934
Doanh thu thuần	34.018.268.417.534	38.280.448.307.341

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2023 VND	2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Giá vốn vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức và dịch vụ cung cấp	28.311.251.976.356	32.590.169.559.467
▪ Giá vốn phụ kiện	58.339.412.647	73.567.296.241
	28.369.591.389.003	32.663.736.855.708

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	77.943.017.294	23.011.796.456
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	15.218.609.240	22.373.890.764
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	63.260.723	5.582.909.410
	93.224.887.257	50.968.596.630

31. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	110.582.395.659	90.663.771.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.666.806.470	32.674.294.961
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 6(b))	(23.162.806.639)	(20.549.471.954)
Khác	16.106.104.122	10.490.963.484
	109.192.499.612	113.279.558.480

32. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	1.505.982.877.086	1.674.777.133.457
Chi phí thuê cửa hàng	372.637.983.009	328.820.184.913
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	275.486.543.716	224.508.259.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.032.817.219	168.681.852.436
Chi phí công cụ, dụng cụ	174.056.851.132	147.534.297.233
Chi phí hoa hồng	44.991.548.879	40.171.784.379
Chi phí khấu hao	19.844.148.028	18.976.793.905
Chi phí khác	135.697.863.363	120.220.462.941
	2.726.730.632.432	2.723.690.768.738

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	404.145.756.242	439.159.271.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.699.909.875	98.249.512.206
Chi phí khấu hao	31.851.605.709	29.780.409.390
Chi phí tổ chức sự kiện	17.082.807.339	14.427.057.799
Chi phí công tác	13.598.211.805	9.291.227.893
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.612.885.891	7.459.308.986
Thuế, phí và lệ phí	2.250.929.077	3.022.360.409
Dự phòng phải thu khó đòi	1.509.473.164	1.706.943.481
Chi phí khác	15.488.954.401	8.550.962.441
	624.240.533.503	611.647.054.255

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hàng hóa và nguyên vật liệu	28.325.668.632.352	32.602.857.861.355
Chi phí nhân viên và nhân công	1.923.965.624.436	2.125.288.551.394
Chi phí thuê cửa hàng và văn phòng	385.010.936.132	334.711.166.037
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	275.486.543.716	224.508.259.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.445.539.514	310.567.231.584
Chi phí công cụ, dụng cụ	183.669.737.023	154.993.606.219
Chi phí khấu hao	51.695.753.737	48.683.173.676
Chi phí hoa hồng	44.991.548.879	40.171.784.379
Dự phòng phải thu khó đòi	1.509.473.164	1.706.943.481
Chi phí khác	184.118.765.985	155.586.101.102

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	463.353.913.782	464.637.548.290
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.194.245.535)	(18.692.300.779)
	462.159.668.247	445.945.247.511

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.290.406.647.215	2.220.561.473.918
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	458.081.329.443	444.112.294.784
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.078.338.804	1.832.952.727
	462.159.668.247	445.945.247.511

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	2023 VND	2022 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.467.708.824.629	9.152.011.038.721
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.088.995.947.091	9.720.514.355.014
Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.068.347.830	92.032.083.381
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.483.461.068	68.633.612.899
Chi phí lãi chậm thanh toán	7.861.463.005	3.084.622.772
Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.090.909.092	1.090.909.092
Mua dịch vụ	6.828.769.199	9.963.148.813
Trả nợ gốc vay	30.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.588.273.973	811.890.410
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không Gian Vàng		
Mua tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	8.799.091.882	6.576.578.942
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú		
Mua dịch vụ	2.228.835.000	2.154.235.000
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài		
Mua dịch vụ	1.112.897.400	-
Hội Doanh nhân trẻ Thành phố Hồ Chí Minh		
Doanh thu bán hàng hóa	-	265.600.000
Mua hàng hóa	74.000.000	184.500.000
Tài trợ	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn		
Doanh thu bán hàng hóa	-	25.880.800
Mua hàng hóa	-	4.428.768.000
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh		
Mua hàng hóa	174.500.000	2.256.400.000

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện Thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam		
Mua dịch vụ	47.190.000	464.670.000
Quỹ Niềm tin Vàng		
Góp từ thiện	5.000.000.000	-
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh		
Mua dịch vụ	66.000.000	221.000.000
Hiệp Hội Kinh doanh Vàng		
Mua dịch vụ	30.618.000	-
Công ty TNHH Sơn Kansai-Alphanam		
Doanh thu bán hàng hóa	11.220.000	-
Thành viên quản lý chủ chốt (*)		
Tổng thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt - bình quân/tháng	3.462.000.000	2.645.934.607

(*) Trong thù lao trả cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản lương và thù lao cho từng thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Tổng Giám đốc Công ty như sau:

Tên	Vị trí	2023 VND	2022 VND
Hội đồng Quản trị			
Lương, thù lao - bình quân/tháng			
Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	735.000.000	630.000.000
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch	150.000.000	60.333.333
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch	390.000.000	280.000.000
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên	109.000.000	30.166.667
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên	113.000.000	37.708.333
Ông Đặng Hải Anh (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)	Thành viên	100.000.000	-
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)	Thành viên	223.000.000	200.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên Độc lập	323.000.000	263.291.667
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên Độc lập	246.000.000	185.583.333
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên Độc lập	240.000.000	200.666.667
Ban Điều hành			
Lương, thù lao - bình quân/tháng			
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc	572.000.000	530.000.000
Thành viên quản lý khác	Giám đốc Cao cấp	261.000.000	228.184.607

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Một số thông tin so sánh dưới đây đã được trình bày lại phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2023 (Theo báo cáo trước đây) VND	(Số phân loại lại) VND	1/1/2023 (Phân loại lại) VND
Phải trả người lao động	836.225.571.023	(302.041.121.605)	534.184.449.418
Chi phí phải trả	77.567.311.611	302.041.121.605	379.608.433.216

38. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Phát hành cổ phần mới theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP")

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2023 của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phần mới theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP"). Ngày 19 tháng 1 năm 2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt phát hành ESOP của Công ty. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 6.559.992 cổ phần mới tương ứng với tổng mệnh giá là 65.599.920.000 VND. Ngày 30 tháng 1 năm 2024, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 36 liên quan đến việc tăng vốn cổ phần từ đợt phát hành này.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thành Đạt	Dương Quang Hải	Lê Trí Thông
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

C.T.C.P
CHÍ MINH